

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ NGHÈO
HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH SƠN
(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Thanh Sơn)

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
1	Hàng Thị Hạnh	1952	Áp 1	393,000	HN chuẩn TW
2	Võ Văn Hùng	1964	Áp 1	393,000	HN chuẩn TW
3	Nguyễn Thanh Thảo	1934	Áp 1	393,000	HN chuẩn TW
4	Hồ Thị Điệp	1/1/1936	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
5	Huỳnh Văn Mềm	2/20/1959	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
6	Nguyễn Thị Thu	17/10/1962	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
7	Ngô Thị Trọng	1946	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
8	Lê Thị Vàng	1/1/1947	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
9	Nguyễn Thị Xim	1/1/1939	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
10	Vòng Văn Lợi	6/5/1963	Áp 2	393,000	HN chuẩn TW
11	Đình Văn Bồi	1/1/1962	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
12	Vòng A Đông	1/1/1923	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
13	Nguyễn Ngọc Hà	01/01/1958	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
14	Mai Văn Hai	1/1/1944	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
15	Phạm Thị Mùi	17/07/1943	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
16	Trương Thị Năm	1/1/1946	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
17	Trần Kim Ngọc	1/11/1953	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
18	Đình Văn Ớt	30/12/1948	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
19	Nguyễn Văn Thìn	10/06/1952	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
20	Phàng Nhì Múi	1/1/1931	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
21	Phạm Văn Hương	6/8/1955	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
22	Vũ Xuân Nhất	11/14/1997	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
23	Chiu A Sám	25/12/1946	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
24	Đặng Văn Sáng	1/1/1973	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
25	Phạm Thị Chùng	1941	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
26	Nguyễn Việt Hương	1/1/1954	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
27	Son Sa Mít	1936	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
28	Chanh Phanh	1952	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
29	Lê Thị Ánh Tuyết	1943	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
30	Đình Thị Lương	17/4/1950	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
31	Trần Văn Sặng	1/1/1947	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
32	Diệp Thị Cúc	1/1/1949	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
33	Nguyễn Thị Hồng	1/1/1950	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
34	Trần Thị O	1/1/1955	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
35	Lê Hữu Phước	1/1/1946	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
36	Lương Thị Tám	1/1/1957	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
37	Lê Thị Thủy	1/1/1956	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
38	Nguyễn Thị Gọn	1/1/1946	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
39	Võ Thị Huỳnh	1/1/1947	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
40	Nguyễn Thị Kiêng	1/1/1955	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
41	Nguyễn Thị My	1/1/1953	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
42	Tằng A Sám	27/02/1947	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
43	Nông Ngọc Thanh	8/2/1958	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
44	Nguyễn Thị Tình	15/02/1947	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
45	Lê Thị Tồn	01/01/1945	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
46	Tằng Chấn Phúc	15/05/1942	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
47	Nguyễn Thị Bụi	1/1/1955	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
48	Hồ Ngọc Cận	1/1/1937	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
49	Lê Văn Hiếu	1/1/1954	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
50	Tạ Thị Hùng	1/1/1959	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
51	Nguyễn Văn Hùng	1/1/1958	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
52	Nguyễn Thị Mai	1/1/1966	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
53	Nguyễn Thị Mai	10/10/1943	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
54	Phùng Văn Ngánh	1/1/1949	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
55	Nguyễn Thị phượng	1/1/1956	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
56	Chiu Giêng Sồi	1/1/1950	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
57	Trần Văn Vinh	1958	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
58	Cao Thị Tiến	1/1/1954	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
59	Đặng Thị Thật	20/11/1958	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
60	Lâm Thị Tiếng	1/1/1951	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
61	Lộc Thị Dong	01/01/1963	Áp 8	393,000	HN chuẩn TW
62	Đào Kiên	1/1/1938	Áp 8	393,000	HN chuẩn TW
63	Nguyễn Văn Mạnh	10/5/1953	Áp 8	393,000	HN chuẩn TW
64	Trần Thị Chúc	1/1/1949	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
65	Nguyễn Thị Mến	18/08/1936	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
66	Phạm Thị Nụ	20/08/1952	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
67	Điêu Tấn Đạt	23/12/1993	Áp 3	393,000	HN chuẩn TW
68	Trần Thị Hồng	1/1/1952	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
69	Nguyễn Thị Lệ Tuyết	4/6/1995	Áp 4	393,000	HN chuẩn TW
70	Trần Văn Hết	29/10/1971	Áp 5	393,000	HN chuẩn TW
71	Đặng Thị Ly	1/1/1940	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
72	Đặng Quang Xuân	01/02/1987	Áp 6	393,000	HN chuẩn TW
73	Đình Thị Hồng Lược	24/04/1956	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
74	Võ Thị Nhan	02/06/1947	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
75	Nguyễn Thị Nhanh	1957	Áp 7	393,000	HN chuẩn TW
76	Nguyễn Minh Hải	10/2/1982	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
77	Vũ Khánh Hội	12/6/1978	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
78	Đình Văn Linh	1981	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
79	Hà Văn Lợi	1965	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
80	Nguyễn Văn Rô	1962	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
81	Hạng Văn Sơn	13/5/1988	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
82	Lê Thị Thảo	1/7/1963	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
83	Lê Thị Tuyền	1/1/1959	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
84	Nguyễn Thị Thu Thảo	1997	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
85	Nguyễn Văn Trắng	1978	Áp 1	393,000	HN chuẩn tỉnh
86	Lại Văn Chiến	16/12/1986	Áp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
87	Nguyễn Giáo	1/1/1953	Áp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
88	Nguyễn Thị Thanh Hoa	1/1/1969	Áp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
89	Phạm Thành Kiên	1/1/1983	Áp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
90	Nguyễn Thị Kim Loan	1957	Áp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
91	Giang Thị Loan	1/1/1954	Áp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
92	Nguyễn Văn Long	1/1/1977	Ấp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
93	Đoàn Thị Mươn	1/1/1967	Ấp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
94	Lâm Hồng Sương	2/22/1992	Ấp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
95	Văn Công Thắng	16/08/1979	Ấp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
96	Lý Thị Thiện	11/16/1952	Ấp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
97	Hà Văn Thống	1/29/1991	Ấp 2	393,000	HN chuẩn tỉnh
98	Huỳnh Văn Ba	01/01/1931	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
99	Chiu Văn Bằng	28/11/1988	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
100	Lý nghiệp Bình	17/08/1986	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
101	Phùn Hồng Chương	1/9/1943	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
102	Điêu Đốt	1/1/1952	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
103	Nguyễn Trí Dũng	27/02/1988	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
104	Nguyễn Thị Thủy Em	26/06/1968	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
105	Điêu Thị Hằng	1979	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
106	Cao Thị Thu Hương	24/10/1991	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
107	Lý Xuân Kim	25/06/1992	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
108	Tăng Ứng Múi	11/9/1957	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
109	Bàn Văn Sính	1972	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
110	Lương Vĩnh Và	10/5/1988	Ấp 3	393,000	HN chuẩn tỉnh
111	Nguyễn Văn Bộ	20/04/1957	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
112	Lê Thị Dày	26/04/1985	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
113	Huỳnh Văn Ảnh	1/1/1946	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
114	Lâm Văn Dừa	1/1/1978	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
115	Cao Thị Gò	1/1/1948	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
116	Phạm Thị Hành	1/1/1955	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
117	Võ Thị Hoa	01/01/1950	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
118	Phan Thị Kim Hương	1/1/1952	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
119	Nguyễn Thị Long	26/07/1991	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
120	Lê Văn Ly	27/08/1990	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
121	Nguyễn Thị Rã	1/1/1945	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
122	Điêu Thị Sum	01/09/1965	Ấp 4	393,000	HN chuẩn tỉnh
123	Võ Văn Bòn	10/10/1955	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
124	Điền Đen	1/1/1950	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
125	Võ Thành Được	1/1/1975	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
126	Điền Thị Hoàng	01/01/1945	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
127	Nguyễn Thị Lựu	17/09/1942	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
128	Phạm Văn Phương	01/01/1962	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
129	Nguyễn Văn Sé	01/01/1950	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
130	Dương Hoàng Thành	21/10/1980	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
131	Nguyễn Thị Út	1/1/1947	Ấp 5	393,000	HN chuẩn tỉnh
132	Trần Văn Cham	21/04/1988	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
133	Trần Thị Ngọc Hà	16/03/1983	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
134	Lý Thị Hằng	16/04/1987	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
135	Chương Thị Hoa	01/01/1978	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
136	Son Lây	01/01/1967	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
137	Tăng Tác Lịch	01/01/1960	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
138	Bùi Văn Lợi	1/1/1960	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
139	Phùng Hồng Quyền	3/23/1996	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
140	Đặng Văn Sinh	01/01/1966	Ấp 6	393,000	HN chuẩn tỉnh
141	Nguyễn Văn Lọt Anh	10/8/1984	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
142	Lê Văn Chấn	1/1/1937	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
143	Lê Văn Cu	6/10/1993	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
144	Võ Thị Diễm	1/1/1966	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
145	Vũ Phương Đoàn	10/03/1976	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
146	Tăng Văn Hồng	01/01/1979	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
147	Trần Thanh Sang	12/10/1984	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
148	Nguyễn Thị Thành	15/05/1960	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
149	Dương Minh Thi	19/03/1989	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
150	Lý Văn Thương	1/1/1981	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
151	Lý Văn Tiến	1/1/1954	Ấp 7	393,000	HN chuẩn tỉnh
152	Cao Thị Hiền	1986	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh
153	Nguyễn Phú Hiệp	26/02/1978	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh
154	Bùi Thị Hợp	1/3/1947	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh
155	Đỗ Thị Hương	1/1/1950	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ	Số tiền hỗ trợ	Ghi chú
156	Lưu Thị Nụ	1/1/1950	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh
157	Tăng Thị Xiên	1/1/1983	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh
158	Nguyễn Tấn Lực	26/11/1954	Ấp 8	393,000	HN chuẩn tỉnh
TỔNG CỘNG: 158 HỘ				62,094,000	